

- Câu 47:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, cho biết đỉnh núi nào sau đây cao trên 2500m?
 A. Kon Ka Kinh. B. Ngọc Kringh. C. Ngọc Linh. D. Chư Pha.
- Câu 48:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết ngành công nghiệp khai thác, chế biến lâm sản có ở trung tâm nào sau đây?
 A. Phan Thiết. B. Nha Trang. C. Sóc Trăng. D. Vũng Tàu.
- Câu 49:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết địa điểm nào sau đây nằm ở nơi đường số 8 gặp đường số 1?
 A. Vinh. B. Thanh Hóa. C. Ninh Bình. D. Hồng Lĩnh.
- Câu 50:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào có tổng số trâu và bò lớn nhất trong các tỉnh sau đây?
 A. Hà Tĩnh. B. Nghệ An. C. Quảng Trị. D. Quảng Bình.
- Câu 51:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết điểm du lịch nào sau đây nằm ở độ cao 0 - 50m?
 A. Hoàng Liên. B. Sa Pa. C. Ba Bể. D. Cát Bà.
- Câu 52:** Hoạt động khai thác dầu khí ở Đông Nam Bộ hiện nay được tiến hành tại
 A. các đảo. B. bờ biển. C. các quần đảo. D. thềm lục địa.
- Câu 53:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết địa điểm nào có lượng mưa trung bình năm lớn nhất trong các địa điểm sau đây?
 A. Huế. B. Hà Nội. C. Hà Tiên. D. TP. Hồ Chí Minh.
- Câu 54:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết tỉnh nào sau đây có cảng Quy Nhơn?
 A. Quảng Nam. B. Bình Định. C. Quảng Ngãi. D. Khánh Hòa.
- Câu 55:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết nhà máy thủy điện Hòa Bình nằm ở trên sông nào sau đây?
 A. Sông Gâm. B. Sông Chu. C. Sông Lô. D. Sông Đà.
- Câu 56:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây có đường bờ biển?
 A. Lạng Sơn. B. Hà Giang. C. Quảng Ninh. D. Cao Bằng.
- Câu 57:** Khí tự nhiên ở nước ta được dùng làm nhiên liệu cho
 A. nhiệt điện. B. thủy điện. C. điện mặt trời. D. điện gió.
- Câu 58:** Vùng đồi trung du nước ta là nơi thường có
 A. nhiễm mặn đất. B. sạt lở bờ biển. C. xói mòn đất. D. sóng thần.
- Câu 59:** Cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta hiện nay
 A. chỉ có khai khoáng. B. tương đối đa dạng. C. chỉ có chế biến. D. có ít ngành.
- Câu 60:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết sông nào sau đây chảy qua Yên Bái?
 A. Sông Cà. B. Sông Hồng. C. Sông Mã. D. Sông Chu.
- Câu 61:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo thuộc tỉnh nào sau đây?
 A. Quảng Trị. B. Quảng Bình. C. Nghệ An. D. Hà Tĩnh.
- Câu 62:** Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là
 A. khai thác. B. tăng rừng đầu nguồn. C. trồng mới. D. tăng vườn quốc gia.
- Câu 63:** Sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu kinh tế nước ta hiện nay theo xu hướng
 A. giảm chăn nuôi, tăng ngành trồng trọt. B. tăng công nghiệp, giảm nông nghiệp.
 C. giảm chế biến, tăng việc khai khoáng. D. tăng ngành dịch vụ, giảm công nghiệp.
- Câu 64:** Hoạt động đánh bắt thủy sản của nước ta hiện nay
 A. chỉ tập trung ở các vùng biển. B. hoàn toàn phục vụ xuất khẩu.
 C. chủ yếu phát triển ở sông suối. D. có nhiều sản phẩm khác nhau.
- Câu 65:** Sản xuất lương thực ở nước ta hiện nay
 A. phát triển theo hướng cơ giới hóa. B. chỉ tập trung tại vùng đồng bằng.
 C. chỉ đầu tư phát triển cây hoa màu. D. hoàn toàn phục vụ cho xuất khẩu.
- Câu 66:** Hoạt động du lịch biển của nước ta hiện nay
 A. hoàn toàn do tư nhân thực hiện. B. tập trung chủ yếu ở các hải đảo.
 C. hầu hết chỉ có du khách nội địa. D. có loại hình ngày càng đa dạng.

Câu 67: Lãnh thổ toàn vẹn của nước ta bao gồm

- A. vùng biển, vùng trời và quần đảo.
- C. đất liền, vùng biển và các hải đảo.

- B. vùng đất, vùng biển và vùng trời.
- D. phần đất liền, hải đảo và vùng trời.

Câu 68: Mạng lưới đô thị nước ta hiện nay

- A. có rất nhiều thành phố cực lớn.
- C. phân bố đều khắp ở trong nước.

- B. sắp xếp theo các cấp khác nhau.
- D. phát triển mạnh ở vùng đồi núi.

Câu 69: Lao động nông thôn nước ta hiện nay

- A. hầu hết đã qua đào tạo nghề nghiệp.
- C. phần nhiều đạt mức thu nhập rất cao.

- B. có số lượng lớn hơn khu vực đô thị.
- D. chỉ hoạt động trong ngành trồng trọt.

Câu 70: Hoạt động viễn thông nước ta hiện nay

- A. chỉ phục vụ cho cơ sở sản xuất.
- C. có sự phát triển nhanh vượt bậc.

- B. phát triển đồng đều ở các vùng.
- D. có trình độ công nghệ chưa cao.

Câu 71: Mục đích chủ yếu của việc phát triển các khu kinh tế ven biển ở Bắc Trung Bộ là

- A. đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh công nghiệp, phân bố lại dân cư.
- B. tăng sản phẩm hàng hóa, tạo thêm các việc làm, hình thành đô thị.
- C. đẩy mạnh xuất khẩu, thay đổi phân bố sản xuất, phát huy thế mạnh.
- D. chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, thu hút đầu tư, sản xuất hàng hóa.

Câu 72: Mục đích chủ yếu của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phát triển kinh tế, sử dụng hợp lý tự nhiên.
 - C. tăng sản phẩm hàng hóa, đa dạng sản xuất.
- B. tạo nhiều nông sản, phát huy các thế mạnh.
 - D. cải tạo đất, đẩy mạnh hoạt động trồng trọt.

Câu 73: Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển nông nghiệp chuyên canh ở Tây Nguyên là

- A. tăng nguồn thu nhập, phát triển hàng hóa.
 - C. bảo vệ đất, tạo phương thức sản xuất mới.
- B. đa dạng nông sản, tăng cường xuất khẩu.
 - D. phát huy thế mạnh, gắn liền với chế biến.

Câu 74: Phần lãnh thổ phía Bắc nước ta có thành phần thực vật cận nhiệt chủ yếu do tác động của

- A. địa hình, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, đất đa dạng.
- B. nhiệt độ về mùa đông hạ thấp, địa hình vùng đồi núi rộng, vị trí địa lí.
- C. vị trí địa lí, địa hình, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. những lưu vực sông có diện tích rộng, gió mùa Đông Bắc, các núi cao.

Câu 75: Cho bảng số liệu:

SỐ GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC THEO GIỚI TÍNH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2019

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2015	2016	2018	2019
Nam	36,9	37,7	36,5	36,4
Nữ	32,7	35,1	36,8	36,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu số giảng viên đại học theo giới tính của nước ta giai đoạn 2015 - 2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp.
- B. Đường.
- C. Miền.
- D. Cột.

Câu 76: Ý nghĩa chủ yếu của phát triển giao thông đường bộ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. gắn với khu công nghiệp, phục vụ xuất khẩu.
 - C. nâng cao năng lực vận tải, phát triển kinh tế.
- B. tạo cơ sở phân bố dân cư, hình thành đô thị.
 - D. nối liền với các nước, đẩy mạnh giao thương.

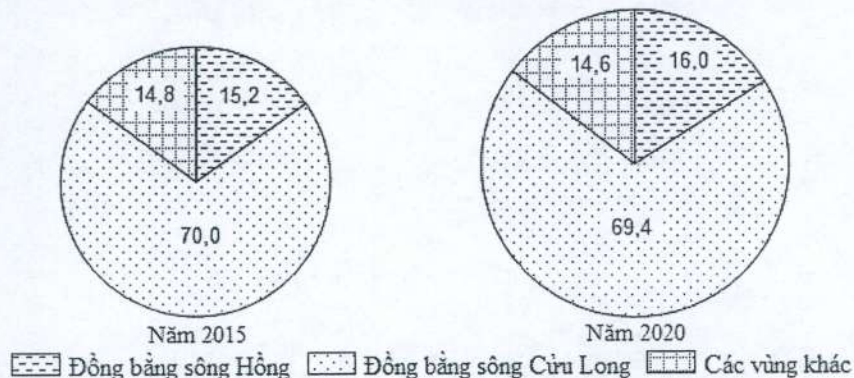
Câu 77: Giải pháp chủ yếu phát triển cây rau quả cận nhiệt theo hướng hàng hóa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. dùng các giống mới, nâng cao sản lượng, trồng trọt chuyên canh.
- B. đẩy mạnh tiếp thị sản phẩm, sử dụng kỹ thuật mới, tăng diện tích.
- C. đẩy mạnh việc chế biến, sản xuất tập trung, phát triển thị trường.
- D. tăng năng suất, hình thành vùng chuyên canh, đa dạng sản phẩm.

Câu 78: Xuất khẩu của nước ta hiện nay tăng trưởng mạnh chủ yếu do

- A. mở rộng giao thương, liên kết các nước. B. đổi mới sản xuất, có nhiều thành phần.
C. phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu. D. tăng cường đầu tư, tạo nhiều hàng hóa.

Câu 79: Cho biểu đồ về sản lượng thủy sản nuôi trồng theo vùng của nước ta năm 2015 và 2020 (Đơn vị: %):



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng.
B. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng.
C. Quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng.
D. Tốc độ tăng trưởng và thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Câu 80: Hướng chủ yếu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. thúc đẩy kinh tế trang trại, mở rộng cây ăn quả. B. chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, tăng cường vụ đông.
C. thúc đẩy sản xuất hàng hóa, sử dụng đất hợp lí. D. đa dạng hóa nông sản, tăng cường cây rau màu.

----- HẾT -----

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.
- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.